



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Việt Trung Quảng Bình

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q4/24
37.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.3 -22.9%
YoY: ▲ 18.4 94.5%

LN thuần Q4/24
0.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.90 -97.1%
YoY: ▲ 14.4 102%

LN sau thuế Q4/24
0.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1 -95.5%
YoY: ▲ 12.7 104%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.2%
YoY: +/-▲ 64.2%

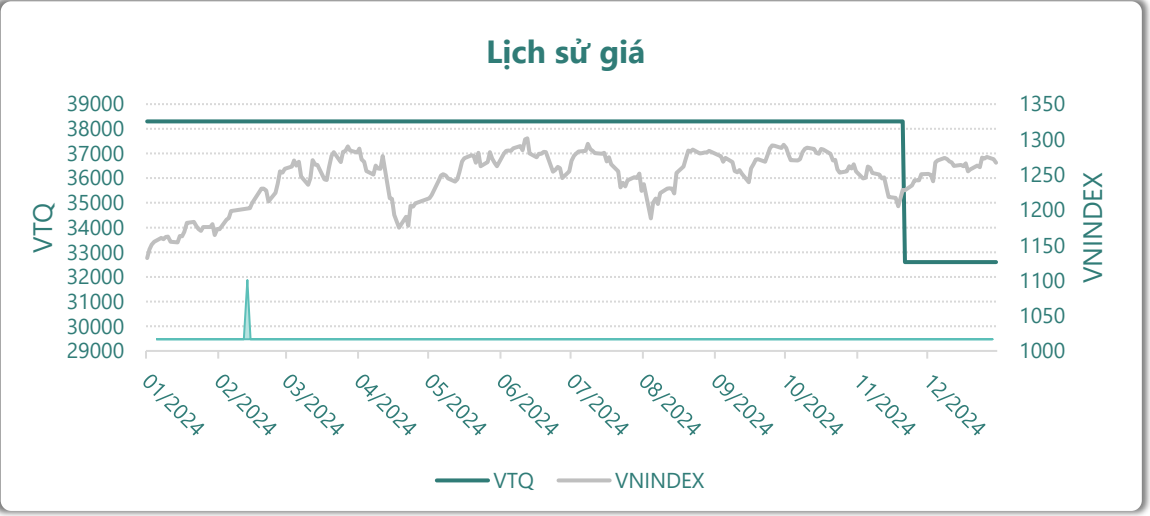
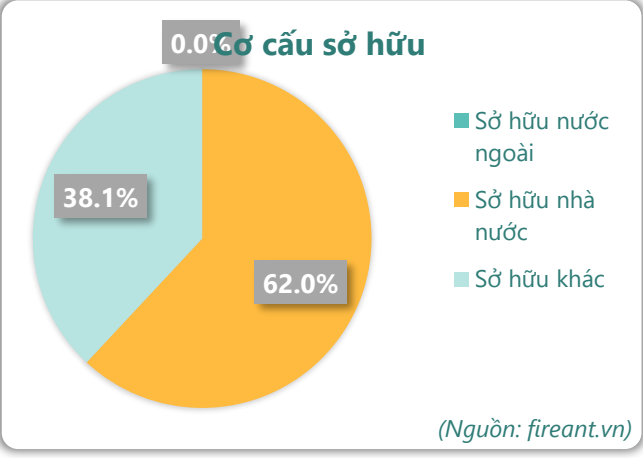
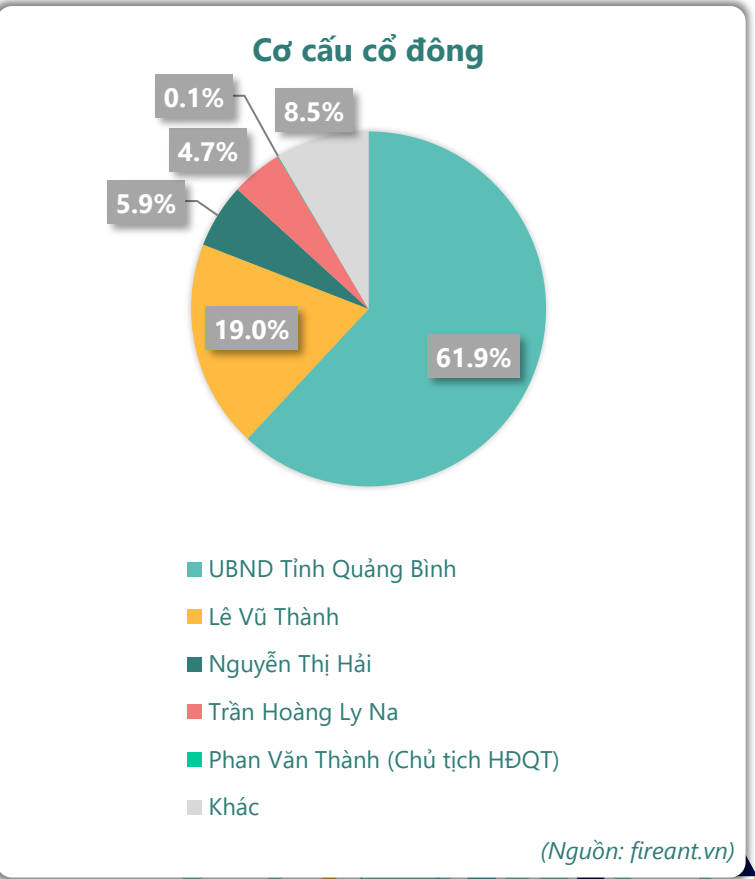
ROE 2024
2.2%
YoY: +/-▲ 30.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,600 - 38,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	557
Số lượng CPLH (CP)	17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.09)
EPS	163
P/E	200.1

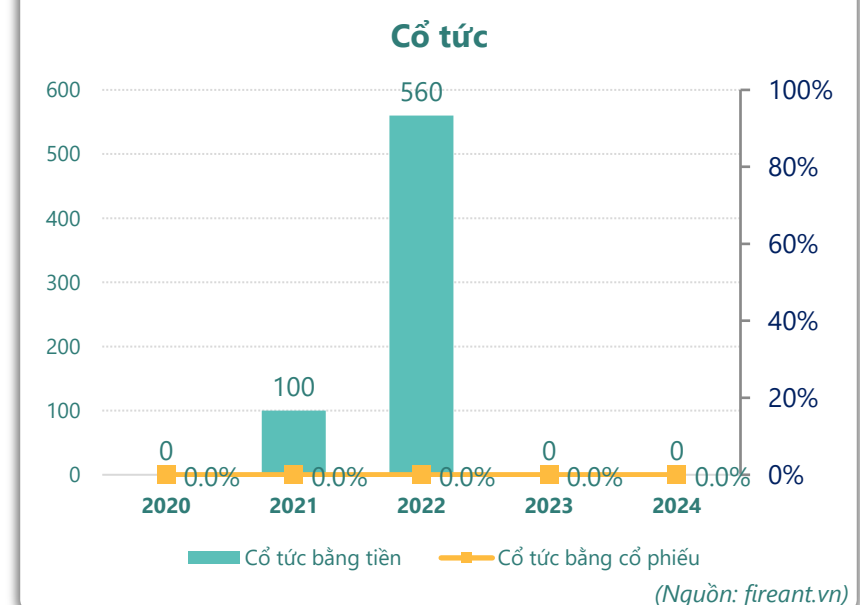
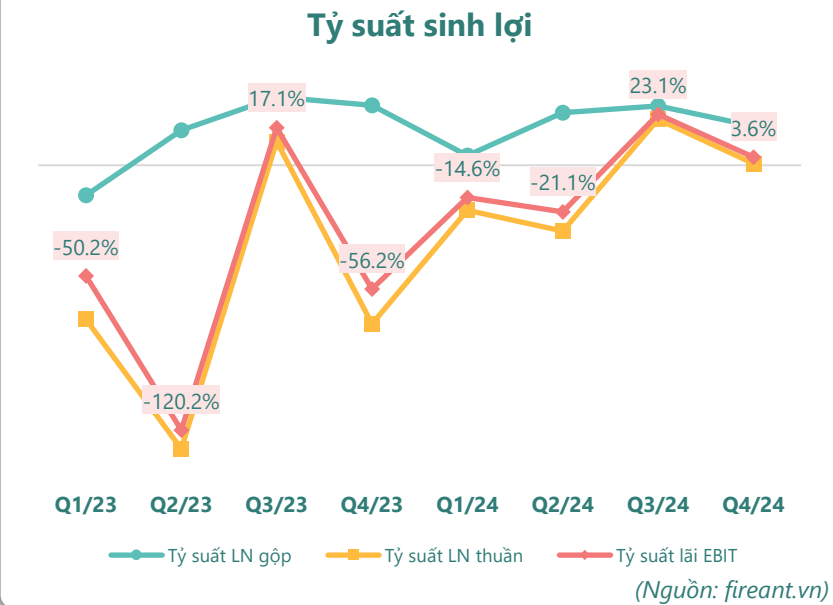
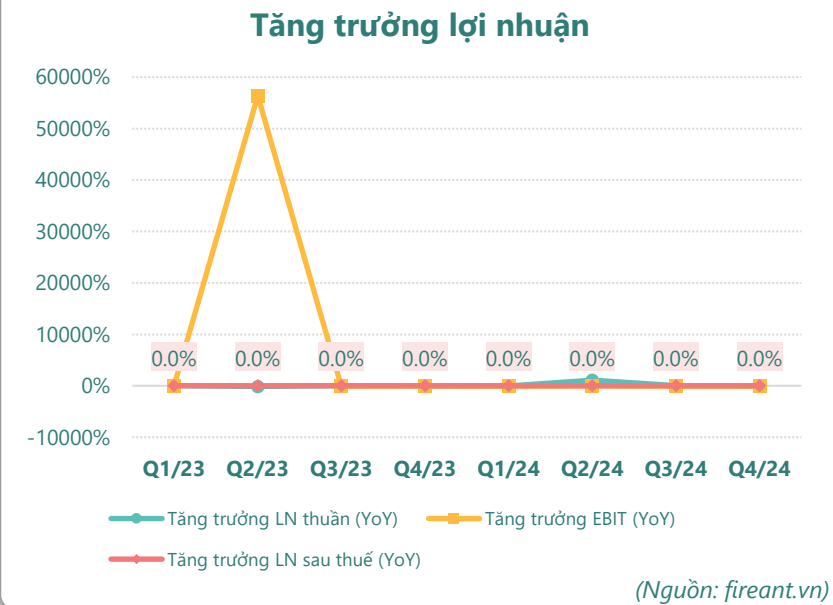
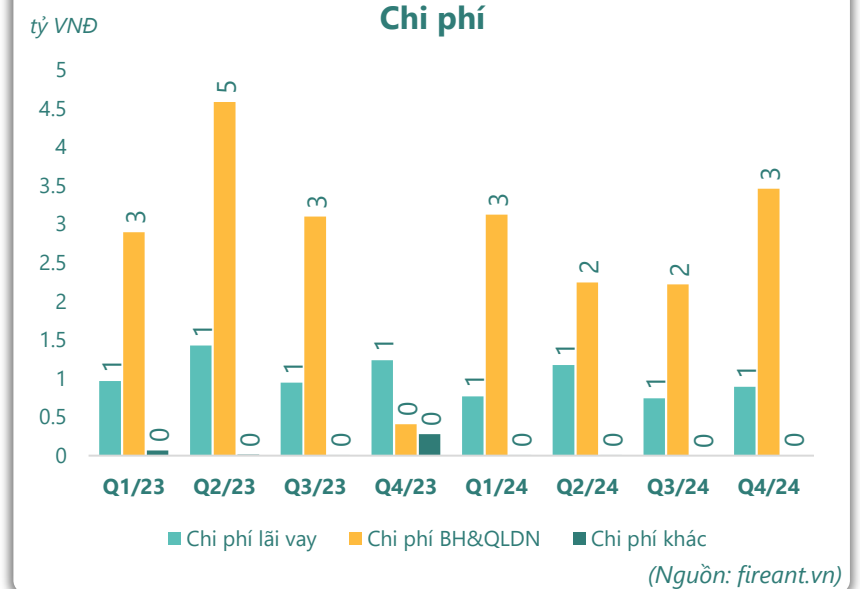
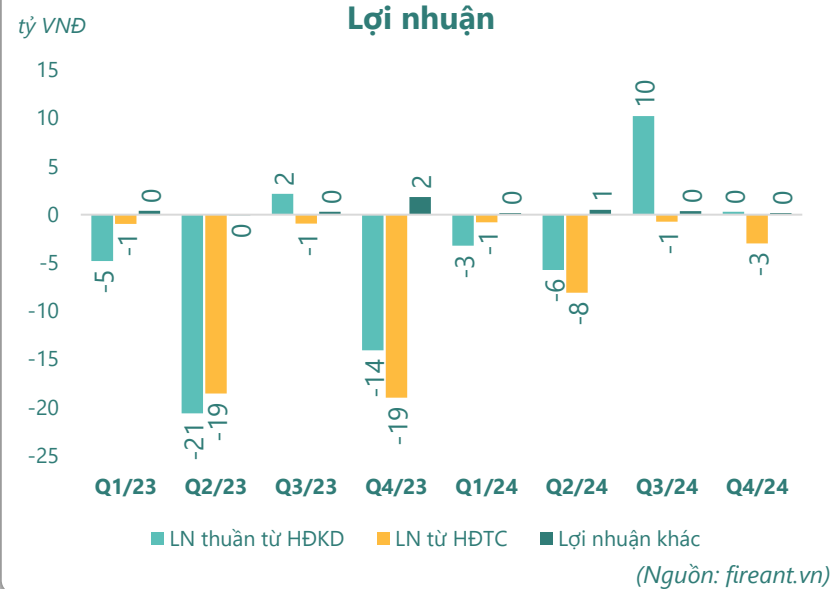
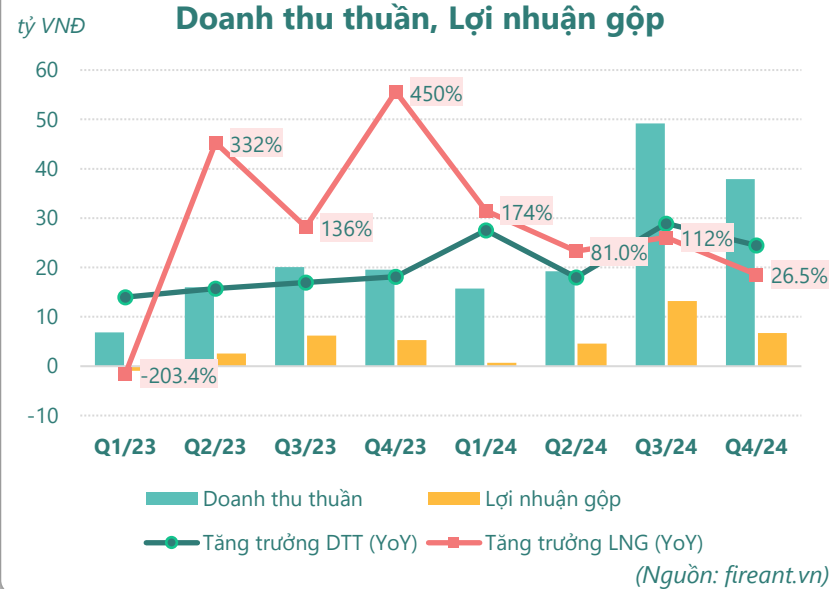
DT thuần 2024
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.5 95.3%

LN thuần 2024
1.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.9 104%

LN sau thuế 2024
2.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.2 107%



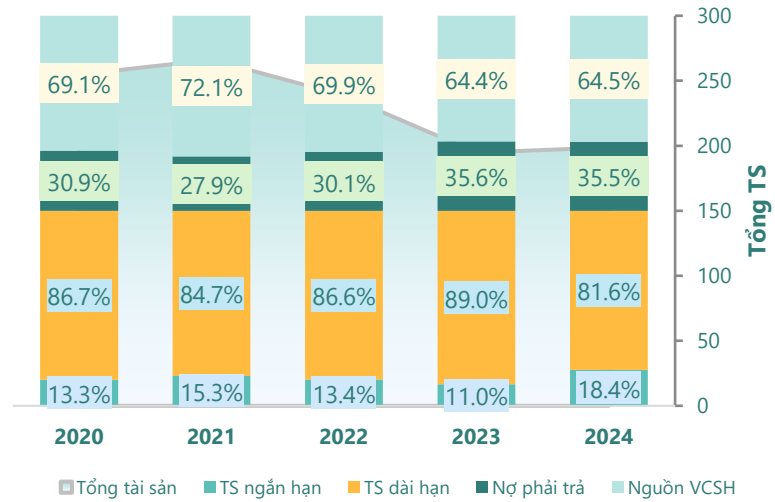
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

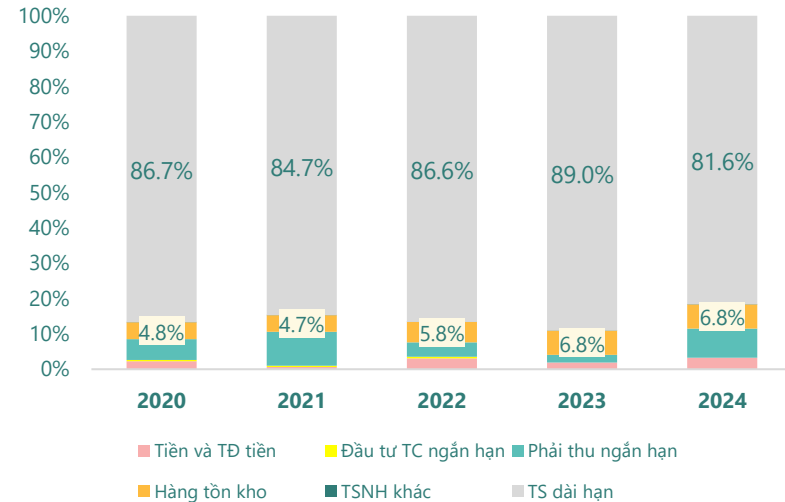
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

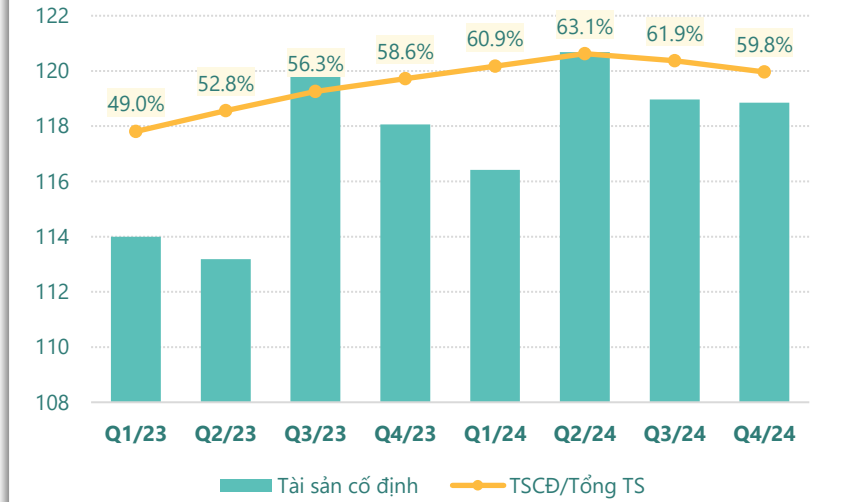
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

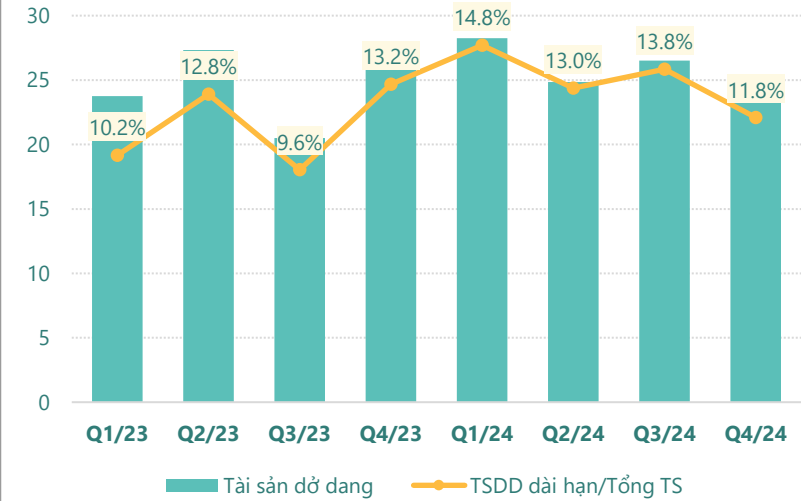
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

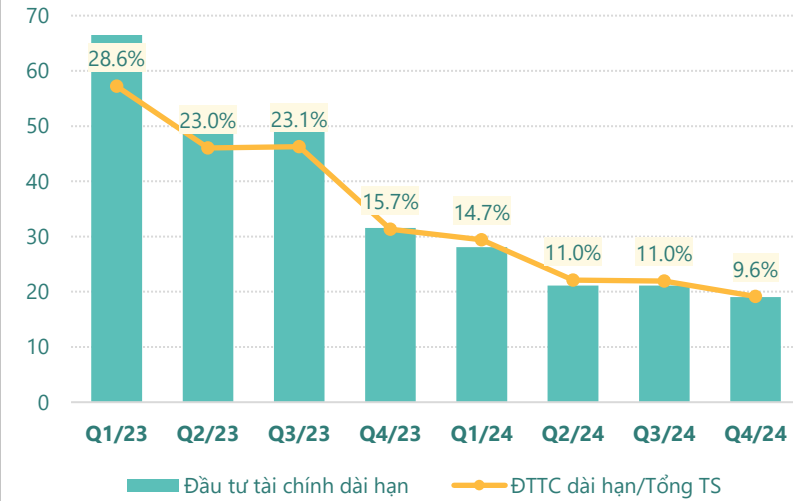
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

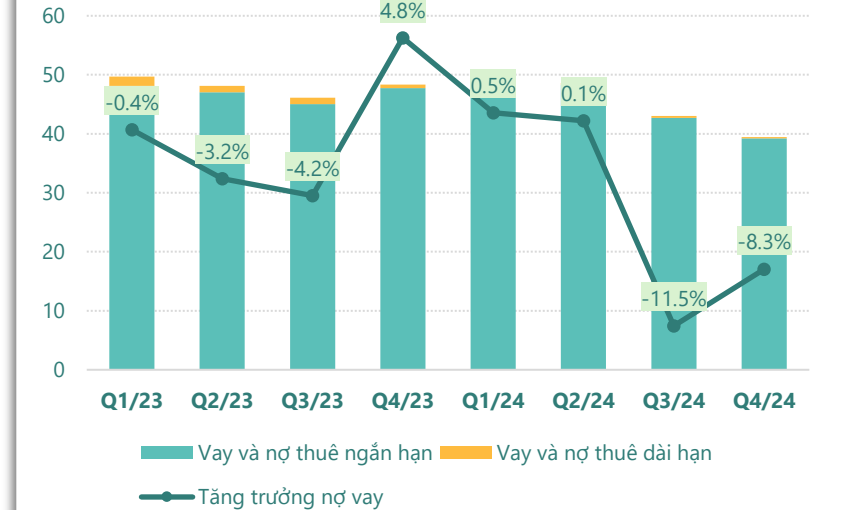
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

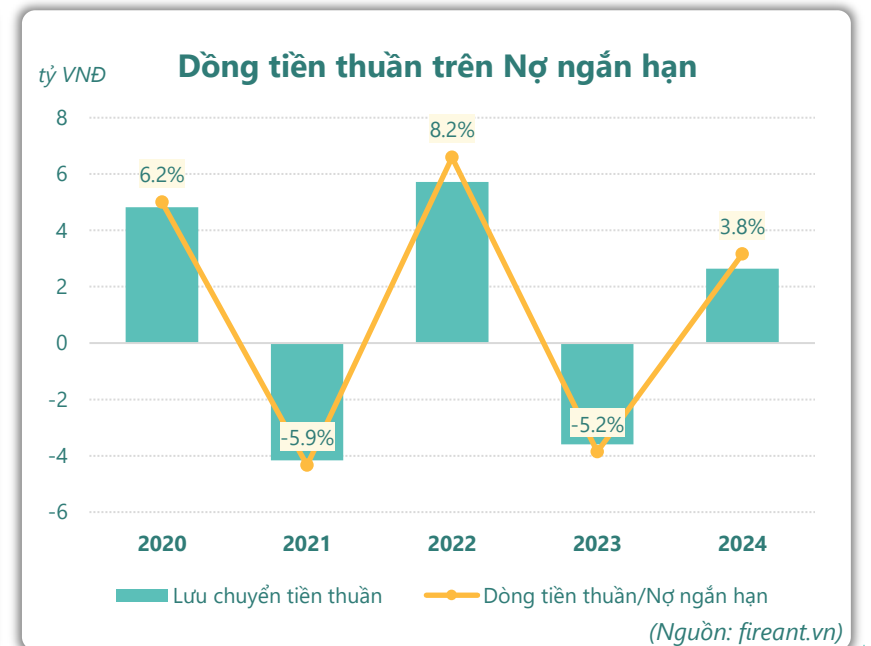
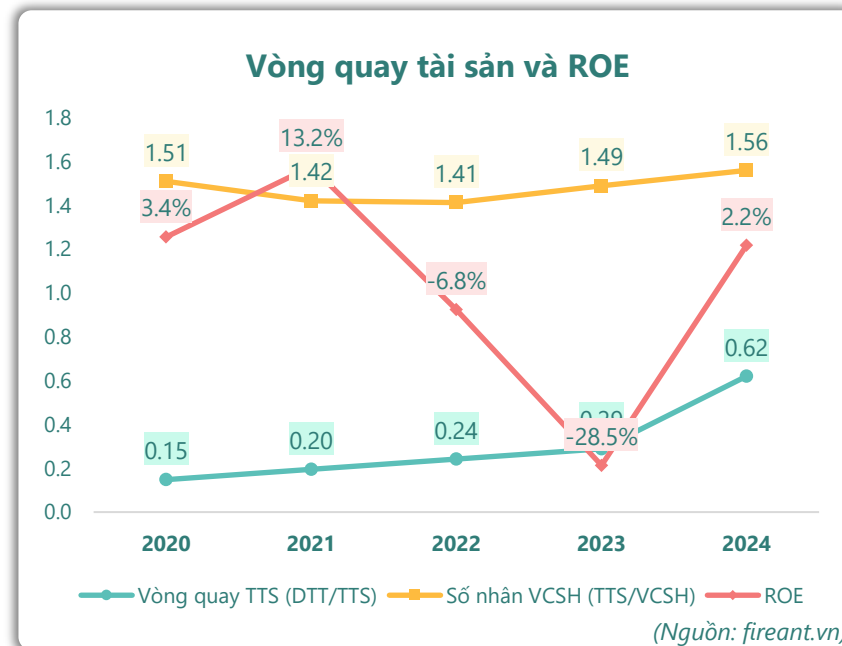
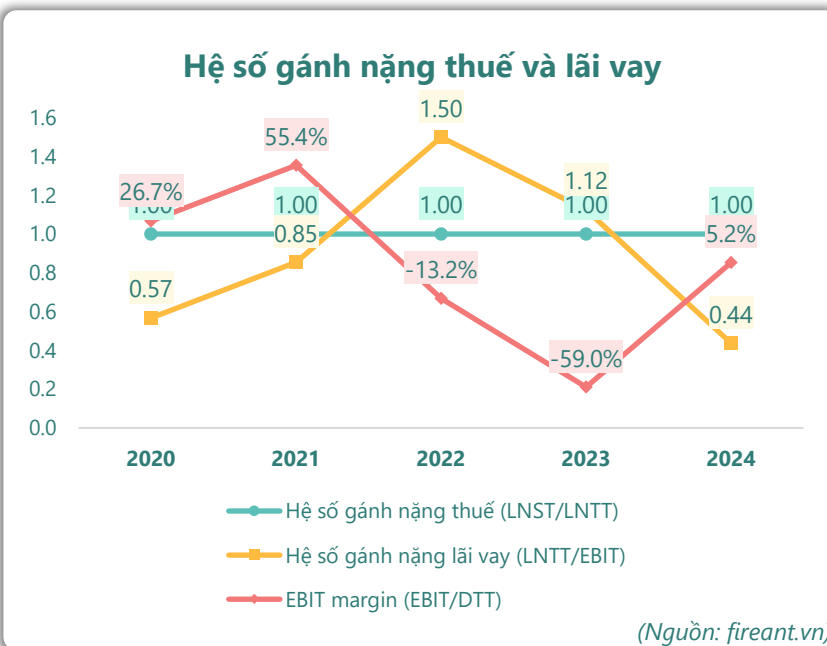
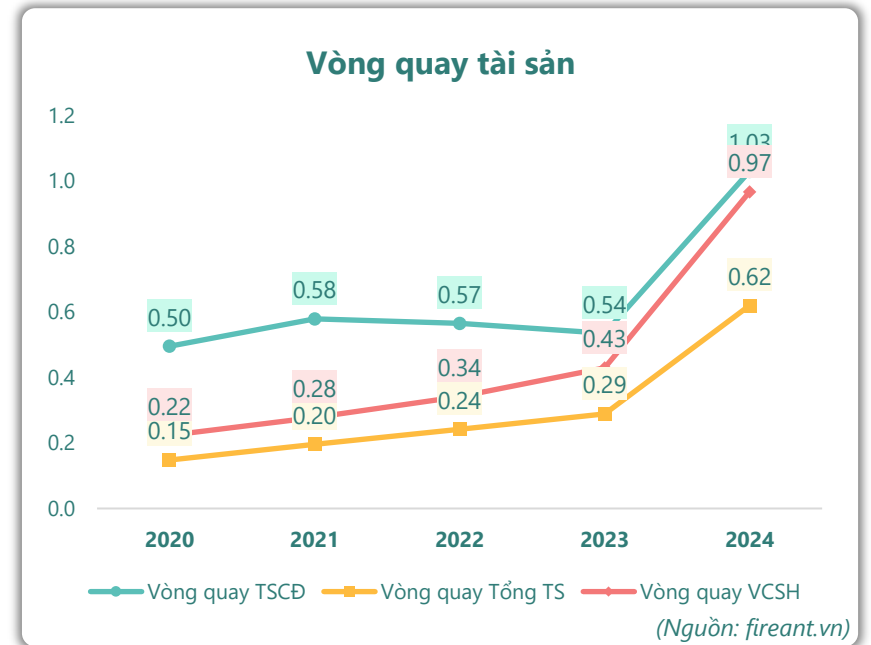
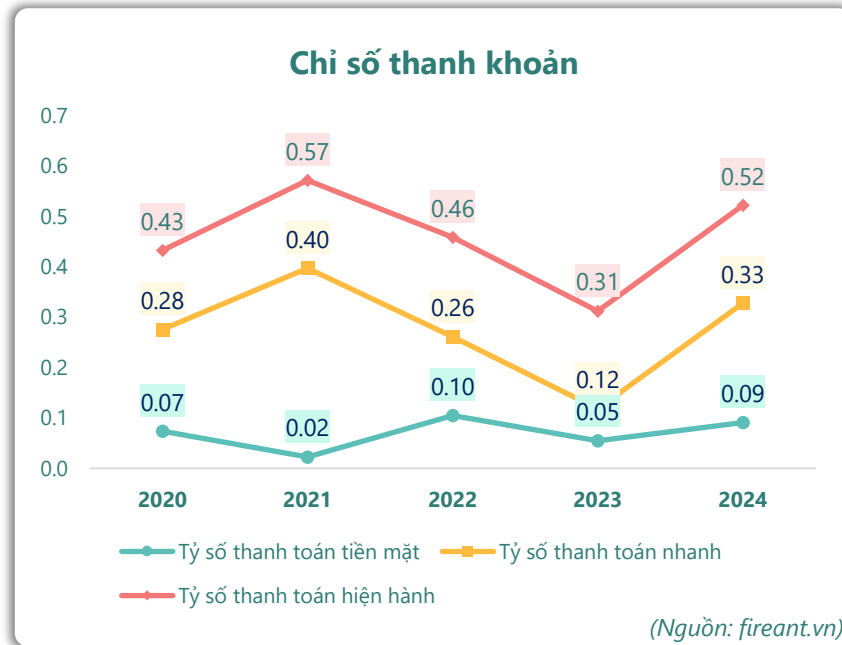
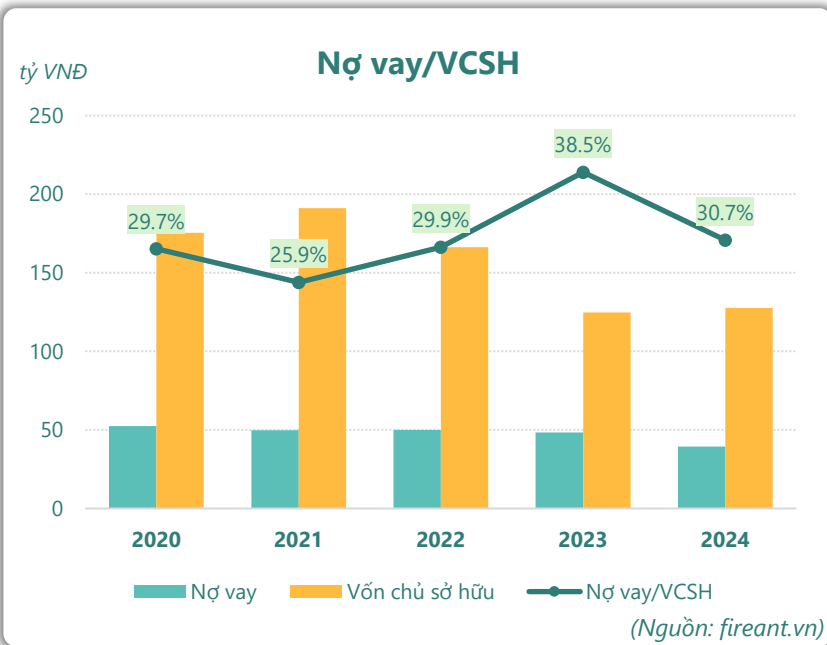
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	37.9	19.5	94.5%	122	62.5	95.3%
Giá vốn hàng bán	31.2	14.2	120%	96.8	50.5	91.8%
Lợi nhuận gộp	6.74	5.32	26.6%	25.2	12.0	110%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	334%	0.08	0.05	42.2%
Chi phí TC	3.02	19.0	-84.1%	12.7	44.0	-71.1%
Chi phí lãi vay	0.89	1.24	-27.9%	3.58	4.58	-21.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.13	0.10	25.5%	0.29	0.15	91.3%
Chi phí QLDN	3.34	0.31	977%	10.8	11.3	-4.8%
LN thuần từ HĐKD	0.30	-14.1	102%	1.57	-43.3	104%
Lợi nhuận khác	0.18	1.84	-90.3%	1.22	1.91	-36.3%
LN trước thuế	0.47	-12.2	104%	2.78	-41.4	107%
Lợi nhuận sau thuế	0.47	-12.2	104%	2.78	-41.4	107%
LNST của CĐ cty mẹ	0.47	-12.2	104%	2.78	-41.4	107%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	21.2	12.3	16.4	18.6	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.08	-1.00	0	0	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-19.2	-13.8	-13.0	-18.9	-12.5
Tiền đầu kỳ	2.12	2.74	3.74	2.24	5.64	5.36
Lưu chuyển tiền thuần	0.62	1.00	-1.50	3.40	-0.28	1.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.74	3.74	2.24	5.64	5.36	6.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	199	195	2.0%
Tài sản ngắn hạn	36.5	21.4	71.0%
Tiền và tương đương tiền	6.38	3.74	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	4.28	286%
Hàng tồn kho	13.6	13.3	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.09	-36.4%
Tài sản dài hạn	162	173	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	118	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	26.3	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	28.1	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.98	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.5	69.3	1.6%
Nợ ngắn hạn	70.0	68.5	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	47.8	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	4.81	205%
Nợ dài hạn	0.49	0.85	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.19	0.56	-65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

